MỐI LIÊN HỆ GIỮA NHẬN THỨC VỀ THỂ DIỆN XÃ HỘI VÀ THÁI ĐỘ TÌM KIẾM SỰ TRỢ GIÚP TÂM LÝ CHUYÊN NGHIỆP CỦA NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH TRẺ TUỔI

Lê Duy Hùng, Ngô Thuận An, Nguyễn Hoàng Thùy Giang, Rơ Ông Trần Hoài Thương, Diêm Huỳnh Ngọc Nga
Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: *Bối cảnh sức khỏe tâm thần tại Việt Nam hiện nay đang ghi nhận sự gia tăng đáng kể các rối loạn tâm thần ở nhóm người trưởng thành trẻ tuổi. Tuy nhiên, tỷ lệ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp vẫn duy trì ở mức thấp do sự cản trở từ các yếu tố văn hóa và định kiến xã hội. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu về mối liên hệ giữa nhận thức về thể diện xã hội và thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp. Dữ liệu được thu thập từ 365 người trưởng thành trẻ tuổi từ 18 đến 35 tuổi tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh thông qua bảng hỏi tự báo cáo. Kết quả cho thấy mong muốn có được thể diện dự báo thuận chiều với sự cởi mở trong việc tìm kiếm sự trợ giúp. Ngược lại nỗi sợ mất thể diện dự báo nghịch chiều với cả 2 khía cạnh của thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp. Những phát hiện này gợi ý thể diện xã hội là một rào cản tâm lý - văn hóa tiềm ẩn trong bức tranh tổng thể về rào cản tiếp cận dịch vụ sức khỏe tâm thần.*

Từ khóa: *Thể diện xã hội; tìm kiếm sự trợ giúp; trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp; người trưởng thành trẻ tuổi.*

THE RELATIONSHIP BETWEEN CONSCIOUSNESS OF SOCIAL FACE AND ATTITUDES TOWARD SEEKING PROFESSIONAL PSYCHOLOGICAL HELP OF YOUNG ADULTS

Abstract: *There has been a growing concern about mental health with an increasing prevalence of mental health problems among young adults in Viet Nam. However, the rate of seeking professional psychological help remains limited. One of the obstacles to help-seeking attitudes is cultural barriers and social stigma. This study aimed to explore the relationship between consciousness of social face and young adult's attitudes toward seeking professional psychological help. A total of 365 participants aged 18 to 35 years, residing in Ho Chi Minh City, completed self-report questionnaires. The results indicated that desire to gain face was a positive predictor of openness toward help-seeking. Meanwhile, fear of losing face negatively predicted both dimensions of professional psychological help-seeking attitudes. These findings implicate consciousness of social face as an underlying psychological-cultural barrier within the broader context of barriers to accessing mental health services.*

Keywords: *Social face; help-seeking; psychological help-seeking; young adults.*

Nhận bài: 20/06/2026 *Phản biện: 20/07/2026* *Duyệt đăng: 23/07/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giai đoạn trưởng thành trẻ tuổi là nhóm có nguy cơ cao đối diện với khó khăn tâm lý, nhưng lại ít tìm kiếm sự trợ giúp nhất, do ảnh hưởng của mong muốn khẳng định tính độc lập và rào cản văn hóa xã hội (Trần Thị Minh Đức, 2012). Kết quả nghiên cứu của Malik (2023) chỉ ra khoảng 75% các rối loạn tâm thần khởi phát trước độ tuổi 24, qua đó thấy được tầm quan trọng trong việc chăm sóc sức khoẻ tâm thần đối với nhóm tuổi này. Thể diện được xem là một nhân tố có nhiều ảnh hưởng đến thái độ tìm kiếm sự hỗ trợ chuyên nghiệp, đóng vai trò then chốt trong tương tác xã hội tại các quốc gia Đông Á (Zhang et al., 2011; Hwang, 2012). Mak và Chen (2006) cho thấy mối bận tâm về thể diện nổi lên như một yếu tố đóng góp quan trọng, vượt lên trên ảnh hưởng của hỗ trợ xã hội và các yếu tố gây căng thẳng thông thường.

Khái niệm thể diện khó có thể định nghĩa chính xác vì nó liên quan đến cảm nhận của con người về giá trị bản thân, phẩm giá và bản sắc (Ting-Toomey & Kurogi, 1998). Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng mối quan tâm về thể diện giữ vai trò quan trọng trong hầu hết các nền văn hóa Á Đông (Hu, 1944; Ho, 1976). Lý thuyết Quản lý Thể diện của Goffman (1967) cho rằng mọi người đều có "thể diện", tức là hình ảnh xã hội tích cực mà cá nhân xây dựng cho bản thân thông qua các tương tác với người khác. Theo Lý thuyết thương lượng thể diện của Ting-Toomey (2005), nỗi lo mất thể diện có thể làm gia tăng mức độ suy khổ tâm lý, đồng thời điều tiết tác động của căng thẳng lên suy khổ tâm lý, đặc biệt khi các tác nhân gây căng thẳng đe dọa trực tiếp đến thể diện của cá nhân.

Nhận thức về thể diện xã hội trong bối cảnh sức khỏe tâm thần không chỉ dừng lại ở phạm vi cá nhân mà còn thể hiện tính liên đới sâu sắc, phản ánh đặc trưng cốt lõi của các nền văn hóa mang tính tập thể. Ở Á Rập, việc tìm kiếm đến các dịch vụ hỗ trợ tâm lý bị xem là điều đáng xấu hổ, điều này khiến cá nhân có xu hướng kìm nén việc tự bộc lộ vì lo sợ bị đánh giá là yếu kém hoặc phản bội gia đình (Sayed, 2003). Tuy nhiên, đối với

những cá nhân nhạy cảm với thể diện xã hội, việc tìm kiếm sự trợ giúp có thể làm giảm các triệu chứng suy khổ nghiêm trọng trước khi chúng bùng phát và làm suy giảm vị thế xã hội (Heath et al., 2016). Tại Hàn Quốc, nghiên cứu của Kim và Yon (2019) cũng cho thấy tác động đa chiều của thể diện xã hội. Người có mức độ lo lắng về thể diện càng cao thì càng nhạy cảm hơn với sự đánh giá và phán xét của xã hội đối với hành vi tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý. Tuy nhiên nỗi lo mất thể diện lại khiến cá nhân ngại tiết lộ những vấn đề khó khăn đến những mối quan hệ xung quanh, việc lựa chọn đối mặt với một chuyên gia được xem là một giải pháp an toàn hơn để giữ thể diện.

Tại Việt Nam, thực trạng tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp của người trưởng thành trẻ tuổi đang ở mức đáng báo động. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Hùng và Hoàng Thị Hương Lan (2019) cho thấy tỉ lệ sinh viên tìm kiếm sự trợ giúp đối với các vấn đề sức khỏe tâm thần đạt 2.5%; kết quả tương tự cũng được ghi nhận trong nghiên cứu của Phạm Thị Phương Thảo và cộng sự (2024) với tỉ lệ 2.6%. Thể diện mặc dù là một hiện tượng văn hóa xã hội có tầm ảnh hưởng lớn, chi phối mạnh mẽ đến hành vi của người Việt, song lại chưa có nhiều nghiên cứu phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh sức khỏe tâm thần. Thể diện trong bối cảnh xã hội Việt Nam được hình thành từ các giá trị văn hóa Nho giáo, sự đánh giá của xã hội và nhu cầu duy trì sự hài hòa trong các mối quan hệ. Theo Nguyen (2015) "khái niệm thể diện ngụ ý hình ảnh được xã hội chấp thuận của một người và gắn liền với danh dự, lòng tự trọng, niềm kiêu hãnh và phẩm giá." Tính tập thể trong văn hóa khiến người Việt nhận thức thể diện của bản thân là một phần không thể tách rời với gia đình và cộng đồng.

Các nghiên cứu về thể diện hiện tại chủ yếu tiếp cận dưới góc độ ngôn ngữ học, văn hóa học, hoặc dừng lại ở việc mô tả hiện tượng lý luận do chưa có các công cụ đo lường chuẩn hóa nhằm đánh giá nhận thức về thể diện xã hội ở người Việt một cách hệ thống. Điều này tạo ra một khoảng trống nghiên cứu lớn và cần thiết để nghiên cứu. Xuất phát từ những cơ sở lý luận và khoảng trống nghiên cứu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khám phá mối liên hệ giữa Nhận thức về thể diện xã hội và Thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp của người trưởng thành trẻ tuổi.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Đối với Nhận thức về thể diện xã hội, nghiên cứu tiếp cận và thích nghi thang đo Consciousness of Social Face (CSF) được phát triển bởi Zhang, Cao, & Grigoriou (2011) bao gồm 11 mục với hệ số Cronbach's alpha là 0.82. Người tham gia được yêu cầu trả lời từng mục trên thang đo Likert 7 từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 7 (Hoàn toàn đồng ý). Trong nghiên cứu này, hệ số Cronbach's Alpha của toàn bộ thang đo bao gồm 11 biến quan sát đạt mức 0.789. Tiểu thang đo "Mong muốn có được thể diện" (DGF) và "Nỗi sợ mất thể diện" (FLF) lần lượt đạt hệ số tin cậy là 0.782 và 0.698.

Đối với Thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp, nghiên cứu sử dụng thang đo Attitudes Toward Seeking Professional Psychological Short form (ATSPPH-SF) của Fischer và Farina (1995) gồm 10 mục hỏi được rút gọn từ 29 mục của Fischer và Turner (1970) với hệ số Cronbach's alpha là 0.84. Người tham gia được yêu cầu đánh giá mức độ từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 4 (Hoàn toàn đồng ý). Trong đó câu 2, 4, 8, 9, 10 là các câu đảo. Nghiên cứu tiếp cận bản chuyển ngữ và thích nghi sang tiếng Việt của Tran-Chi et al. (2021) với hệ số Cronbach's alpha của toàn bộ thang đo là 0.837. Trong nghiên cứu này kết quả kiểm định lần 1 ở cả hai tiểu thang đo "Sự cởi mở trong việc tìm kiếm sự trợ giúp" (ATSPPH_O) và "Giá trị và Nhu cầu tìm kiếm sự trợ giúp" (ATSPPH_N) lần lượt là 0.579 và 0.485 ở mức thấp. Nghiên cứu tiến hành loại bỏ mục 1 và 4 là hai mục có hệ số tương quan mục - tổng đã hiệu chỉnh thấp nhất ở từng tiểu thang sau đó tiến hành chạy lại độ tin cậy thang đo. Kết quả phân tích lần 2 cho thấy tiểu thang đo ATSPPH_O và ATSPPH_N có hệ số Cronbach's Alpha lần lượt là 0.603 và 0.563. Hệ số Cronbach's Alpha của tổng 8 biến quan sát đạt mức 0.617.

Dữ liệu được xử lý thông qua phần mềm SPSS 22.0. Nghiên cứu sử dụng thống kê mô tả, phân tích tương quan Pearson để kiểm định mối liên hệ tuyến tính giữa các biến nghiên cứu và phân tích hồi quy tuyến tính đa biến nhằm xác định khả năng dự báo của các thành tố nhận thức về thể diện xã hội lên các khía cạnh của thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp.

2.2. Khách thể nghiên cứu

Nghiên cứu lấy mẫu thuận tiện thông qua phát phiếu khảo sát trực tiếp và gửi phiếu khảo sát online qua Google Form. Việc thu thập dữ liệu

được tiến hành trong tháng 01 năm 2026. Sự tham gia được bảo đảm nguyên tắc ẩn danh và tự nguyện. Khách thể được xác nhận sự đồng ý tham gia trước khi bắt đầu khảo sát. Khảo sát thu về 276 phiếu khảo sát trực tiếp và 142 phiếu khảo sát online trên mẫu khách thể là người trưởng thành trẻ tuổi (NTTTT) từ 18 đến 35 tuổi. Sau khi loại 53 phiếu phản hồi có dữ liệu không đầy đủ, dữ liệu đồng nhất, thiếu nhất quán, kết quả hiện tại còn 365 khách thể. Về đặc điểm nhân khẩu, số lượng khách thể nữ có 249 người (68.2%), nam có 116 người (31.8%). Xét về trình độ học vấn, đại đa số khách thể đang học Đại học/Cao đẳng (279 người, chiếm 76.4%). Về nhóm ngành, hai nhóm chiếm tỉ lệ cao nhất là Kỹ thuật - Công nghệ và Kinh tế - Kinh doanh - Tài chính (cùng chiếm 19.2%). Về kinh nghiệm sử dụng dịch vụ tâm lý, kết quả cho thấy có đến 329 khách thể (90.1%) chưa từng sử dụng dịch vụ tham vấn hoặc trị liệu tâm lý. Trong đó chỉ có 6.8% khách thể đã từng tham vấn/trị liệu và 3.0% đang trong quá trình tham vấn/trị liệu.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Phân tích tương quan

Bảng 1. *Phân tích tương quan*

			DGF	FLF	ATSPPH_O	ATSPPH_N
	DGF	Pearson Correlation	1	.382**	.107*	-.153**
		Sig. (2-tailed)		.000	.040	.003
	FLF	Pearson Correlation	.382**	1	-.057	-.223**
		Sig. (2-tailed)	.000		.274	.000
	ATSPPH_O	Pearson Correlation	.107*	-.057	1	.228**
		Sig. (2-tailed)	.040	.274		.000
	ATSPPH_N	Pearson Correlation	-.153**	-.223**	.228**	1
		Sig. (2-tailed)	.003	.000	.000	

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy mối liên hệ mật thiết và đa chiều giữa các khía cạnh của nhận thức về thể diện xã hội và thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp. Cụ thể, khía cạnh "Mong muốn có được thể diện" (DGF) có mối tương quan thuận chiều với "Sự cởi mở trong việc tìm kiếm sự trợ giúp" (ATSPPH_O) ($r = 0.107$, $p < .05$). Điều này cho thấy khi nhu cầu được chấp thuận, công nhận và ngưỡng mộ từ xã hội tăng lên, NTTTT có xu hướng cởi mở hơn trong việc kết nối với chuyên gia. Tuy nhiên, DGF có mối tương quan nghịch chiều với khía cạnh "Giá trị và Nhu cầu tìm kiếm sự trợ giúp" (ATSPPH_N) ($r = -0.153$, $p < .01$). Kết quả này phản ánh rằng người trưởng thành trẻ tuổi có sự cởi mở về mặt nhận thức chung nhưng lại ít công nhận giá trị thực tế của dịch vụ hỗ trợ tâm lý khi áp dụng vào nhu cầu cá nhân.

"Nỗi sợ mất thể diện" (FLF) đóng vai trò là rào cản tâm lý với mối tương quan nghịch chiều với ATSPPH_N ($r = -0.223$, $p < .01$). Khi cá nhân càng lo sợ việc bộc lộ khiếm khuyết hay sai lầm ảnh hưởng đến hình ảnh công chúng, họ càng có xu hướng hạ thấp tính cần thiết của các dịch vụ tâm lý. FLF không có tương quan có ý nghĩa thống kê với ATSPPH_O ($p > .05$). Nỗi sợ mất thể diện không ngăn cản NTTTT tin tưởng vào chuyên gia, nhưng lại ngăn cản họ thừa nhận rằng bản thân đang thực sự cần sự giúp đỡ.

2.3.2. Phân tích hồi quy tuyến tính

Bảng 2. Phân tích hồi quy tuyến tính

	B	SE	ß	t	p	F	R^2	Adj.R^2	VIF
ATSPPH_O									
Hằng số	2.888	.100		28.907	.000	4.236	.023	.017	
DGF	.059	.022	.151	2.693	.007				1.171
FLF	-.041	.020	-.115	-2.049	.041				1.171
ATSPPH_N									
Hằng số	3.063	.110		27.773	.000	10.535	.055	.050	
DGF	-.035	.024	-.080	-1.445	.149				1.171
FLF	-.077	.022	-.192	-3.475	.001				1.171

Ghi chú: B: Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa; SE: Sai số chuẩn; β: Hệ số hồi quy đã chuẩn hóa; Adj.R^2: R^2 hiệu chỉnh.

Nghiên cứu đã tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính đa biến theo phương pháp Enter nhằm dự báo thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp khía cạnh "Sự cởi mở trong việc tìm kiếm sự trợ giúp" (ATSPPH_O) theo "Mong muốn có được thể diện" (DGF) và "Nỗi sợ mất thể diện" (FLF). Kết quả phân tích cho mô hình có ý nghĩa thống kê (F (2.362) = 4.236, p < .001) với R2= 0.023 và R2 hiệu chỉnh = 0.017, mô hình giải thích được 1.7% sự biến thiên của khía cạnh ATSPPH_O. "Sự cởi mở trong việc tìm kiếm sự trợ giúp" được dự báo bằng 2.888 + 0,059 (DGF) – 0.041 (FLF). Giá trị VIF có giá trị bằng 1.171 < 2, vì vậy không có sự xuất hiện của hiện tượng đa cộng tuyến.

Mặc dù cả hai thành tố của nhận thức về thể diện xã hội đều có ý nghĩa thống kê nhưng tác động theo hai hướng hoàn toàn khác nhau lên khía cạnh ATSPPH_O. "Mong muốn có được thể diện" có tác động thuận chiều với hệ số ß = 0.151, t = 2.693, p < .01. Nhu cầu được chấp thuận, công nhận và ngưỡng mộ từ xã hội góp phần thúc đẩy sự cởi mở trong việc tìm kiếm sự trợ giúp. Tuy nhiên "Nỗi sợ bị mất thể diện" có tác động nghịch chiều với hệ số ß = -0.115, t = -2.049, p < .05. Động cơ tránh sự không chấp thuận, chỉ trích hoặc đánh giá tiêu cực từ người khác đóng góp vai trò là yếu tố cản trở đối với khía cạnh ATSPPH_O. Khi nỗi sợ bị đánh giá là yếu kém xuất hiện, cá nhân có thể nảy sinh thái độ né tránh các dịch vụ tâm lý để bảo vệ hình ảnh của bản thân.

Tương tự, phân tích hồi quy tuyến tính đa biến nhằm dự báo thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp ở khía cạnh "Giá trị và Nhu cầu tìm kiếm sự trợ giúp" (ATSPPH_N) theo DGF và FLF. Kết quả phân tích cho mô hình có ý nghĩa thống kê (F (2.362) = 10.535, p < .001) với R2= 0.055 và R2 hiệu chỉnh = 0.050, mô hình giải thích được 5% sự biến thiên của khía cạnh ATSPPH_N. "Giá trị và Nhu cầu tìm kiếm sự trợ giúp" được dự báo bằng 3.063 - 0.035 (DGF) - 0.077 (FLF). Giá trị VIF có giá trị bằng 1.171 < 2, vì vậy không có sự xuất hiện của hiện tượng đa cộng tuyến.

Ở khía cạnh ATSPPH_N, thành tố "Mong muốn có được thể diện" không có vai trò dự báo có ý nghĩa với p > .05. Tuy nhiên "Nỗi sợ bị mất thể diện" có tác động nghịch chiều với hệ số ß = -0.192, t = -3.475, p < .01. Như vậy FLF tiếp tục đóng góp vai trò là yếu tố cản trở thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp. Khi nỗi sợ bị đánh giá là yếu kém tăng lên, nhận thức về giá trị và nhu cầu tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý của cá nhân có xu hướng giảm đi.

III. KẾT LUẬN

Kết quả cho thấy mặc dù nhận thức về thể diện xã hội có những tác động khác nhau nhưng nhìn chung đây là một rào cản tâm lý - văn hóa tiềm ẩn góp phần chi phối đến thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp. Cụ thể, mong muốn có được thể diện dự báo thuận chiều với sự cởi mở trong việc tìm kiếm sự trợ giúp. Ngược lại, nỗi sợ mất thể diện dự báo nghịch chiều với cả 2 khía cạnh của thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp.

Về mặt lý luận, nghiên cứu đóng góp bằng chứng về cơ chế tác động của một đặc trưng văn hóa nổi bật ở xã hội Á Đông là thể diện xã hội lên thái độ tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp. Đồng thời bổ sung vào hệ thống tri thức về các yếu tố cản trở việc tiếp cận dịch vụ sức khỏe tâm thần. Về mặt thực tiễn, các phát hiện này gợi ý rằng các can thiệp đơn thuần nhắm vào nhận thức không đủ để thúc đẩy thái độ tìm kiếm sự trợ giúp mà cần thiết có các giải pháp giảm thiểu các rào cản về văn hóa giữ thể diện và các định kiến trong việc tiếp cận các dịch vụ tham vấn tâm lý.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Nguồn ngân sách khoa học và công nghệ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh trong đề tài sinh viên NCKH năm học 2025-2026.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Fischer, E. H., & Farina, A. (1995). Attitudes toward seeking professional psychological help: A shortened form and considerations for research. Journal of College Student Development, 36, 368-373. https://doi.org/10.1037/t05375-000

Fischer, E. H., & Turner, J. I. (1970). Orientations to seeking professional help: Development and research utility of an attitude scale. Journal of Consulting and Clinical Psychology, 35(1), 79-90. https://doi.org/10.1037/h0029636

Goffman, E. (1967). Interaction ritual: Essays on face-to-face interaction. Anchor Books.

Heath, P. J., Vogel, D. L., & Al-Darmaki, F. R. (2016). Help-seeking attitudes of United Arab Emirates students: Examining loss of face, stigma, and self-disclosure. The Counseling Psychologist, 44(3), 331-352. https://doi.org/10.1177/0011000015621149

Ho, D. Y. F. (1976). On the concept of face. American Journal of Sociology, 81(4), 867-884. https://doi.org/10.1086/226145

Hu, H. C. (1944). The Chinese concepts of "face." American Anthropologist, 46(1), 45-64. https://doi.org/10.1525/aa.1944.46.1.02a00040

Hwang, K. K. (2012). Foundations of Chinese psychology: Confucian social relations. Springer. https://doi.org/10.1007/978-1-4614-1439-1

Kim, P. Y., & Yon, K. (2019). Stigma, loss of face, and help-seeking attitudes among South Korean college students. The Counseling Psychologist, 47(3), 331-357. https://doi.org/10.1177/0011000019872790

Mak, W. W. S., & Chen, S. X. (2006). Face concern: Its role on stress–distress relationships among Chinese Americans. Personality and Individual Differences, 41(1), 143-153. https://doi.org/10.1016/j.paid.2005.12.016

Malik, H. B. (2023). Stigma and help-seeking behaviour in youth. Nature Reviews Psychology, 2, 132. https://doi.org/10.1038/s44159-023-00159-y

Nguyen, T. Q. T. (2015). The influence of traditional beliefs on Vietnamese college
lecturers' perceptions of face. Journal of Education for Teaching, 41(2),
203-214. https://doi.org/10.1080/02607476.2015.1031542

Nguyễn Văn Hùng & Hoàng Thị Hương Lan. (2019). Thực trạng hành vi tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý của sinh viên Trường Đại học Y Dược Huế. Tạp chí Y Dược học, 9(4), 93-100. https://doi.org/10.34071/jmp.2019.4.13

Sayed, M. A. (2003). Conceptualization of mental illness within Arab cultures: Meeting challenges in cross-cultural settings. Social Behavior and Personality: An International Journal, 31(4), 333-341. https://doi.org/10.2224/sbp.2003.31.4.333

Phạm Thị Phương Thảo, Đàm Thị Bảo Hoa, Nguyễn Thị Tố Uyên, Nguyễn Diệp Trọng Đức. (2024). Xu hướng tìm kiếm sự giúp đỡ nhằm giải quyết các vấn đề sức khỏe tâm thần và những rào cản trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần ở sinh viên Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên. Tạp chí Y học Việt Nam, 539(3). https://doi.org/10.51298/vmj.v539i3.10116

Ting-Toomey, S., & Kurogi, A. (1998). Facework competence in intercultural conflict. International Journal of Intercultural Relations, 22(2), 187-225. https://doi.org/10.1016/S0147-1767(98)00004-2

Ting-Toomey, S. (2005). The matrix of face: An updated face-negotiation theory. In W. B. Gudykunst (Ed.), Theorizing about intercultural communication (pp. 71-92). Thousand Oaks, CA: Sage.

Tran-Chi, V. L., Ly, T. T., Luu-Thi, H. T., Huynh, V. S., & Nguyen-Thi, M. T. (2021). The influence of COVID-19 stress and self-concealment on professional help-seeking attitudes: A cross-sectional study of university students. Psychology Research and Behavior Management, 14, 2081-2091. https://doi.org/10.2147/PRBM.S345244

Trần Thị Minh Đức. (2012). Tâm lý học phát triển. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Zhang, X., Cao, Q., & Grigoriou, N. (2011). Consciousness of social face: The development and validation of a scale measuring desire to gain face versus fear of losing face. The Journal of Social Psychology, 151(2), 129-149. https://doi.org/10.1080/00224540903366669